Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 62, No 7 (2021) 179-175

THE NUTRITIONAL STATUS OF ETHNIC MINORITY STUDENTS TO THE ETHNIC BOARDING JUNIOR SECONDARY SCHOOLS IN TWO DISTRICTS, BAC KAN PROVINCE

Truong Thi Thuy Duong*, Tran Thi Huyen Trang, Tran Thi Hong Van, Nguyen Thi Thanh Tam

University of Medicine and Pharmacy, Thai Nguyen University - 284 Luong Ngoc Quyen, Quang Trung, Thai Nguyen City, Vietnam

Received 24/06/2021
Revised 11/08/2021; Accepted 01/10/2021

ABSTRACT

Objectives: To describe the nutritional status of ethnic minority students atthe ethnic boarding junior secondary schools in two districts, Bac Kan province in 2019.

Research subjects and methods: The study was conducted according to the descriptive method, cross-sectional design on 554 ethnic minority students at two ethnic boarding junior secondary schools in district and Van Tran district, Yen Bai province. Data was collected by interview method by pre-designed questionnaire and weighed and measured directly. The nutritional status of students was assessed according to the 2007 WHO Z-score classification for students aged 10 to 19 years.

Results: The prevalence of malnutrition among ethnic minority students in two districts of Bac Kan was quite high at 20.3%, of which 16.1% was stunting, 3.8% was wasting body malnutrition. The prevalence of overweight and obesity of students in the two ethnic minority schools in Bac Kan province is 8.2%, of which the prevalence of overweight was 6.9% and obesity was 1.3%.

Recommendations: The prevalence of stunting was still high, overweight and obesity were on the rise. Therefore, it is necessary to have timely interventions to improve the nutritional status of students.

Keywords: Students, Ethnic minorities, ethnic boarding junior secondary school, nutritional status, Cho Moi district, Na Ri district, Bac Kan province.

*Corressponding author
Email address: duonghuyanhphuong8888@gmail.com
Phone number: (+84) 915 215 581
https://doi.org/10.52163/yhc.v62i7.227

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI HAI HUYỆN, TỈNH BẮC KẠN

Trương Thị Thùy Dương*, Trần Thị Huyền Trang, Trần Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên - 284 Lương Ngọc Quyến, Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, Việt Nam

Ngày nhận bài: 24 tháng 06 năm 2021
Chỉnh sửa ngày: 11 tháng 08 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 01 tháng 10 năm 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện, tỉnh Bắc Kạn năm 2019.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang trên 554 học sinh trường phổ dân tộc nội trú trung học cơ sở tại hai huyện của tỉnh Bắc Kạn. Số liệu được thu thập theo phương pháp phỏng vấn bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn và cân, đo trực tiếp. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh được đánh giá dựa theo bảng phân loại Z-score của WHO năm 2007 cho trẻ từ 10 đến 19 tuổi.

Kết quả: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của học sinh dân tộc thiểu số tại 2 huyện của Bắc Kạn khá cao 20,3%, trong đó 16,1% là suy dinh dưỡng thể thấp còi, 3,8% suy dinh dưỡng thể gầy còm. Tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì chung ở 2 trường PTDTNT THCS của tỉnh Bắc Kạn là 8,2% trong đó tỷ lệ thừa cân là 6,9% và béo phì là 1,3%.

Kết luận: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi còn cao, thừa cân, béo phì đang có xu hướng gia tăng. Do đó, cần có những biện pháp can thiệp kịp thời, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ.

Từ khoá: Học sinh, dân tộc thiểu số, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở, tình trạng dinh dưỡng, huyện Chợ Mới, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học sinh, sinh viên là một đội ngũ nòng cốt sẽ tham gia vào lực lượng lao động trí thức trong tương lai, là hạt nhân của nền kinh tế nước nhà. Độ tuổi 11-14 là độ tuổi cơ thể tiếp tục tăng trưởng và phát triển, được coi là giai đoạn quan trọng thứ hai trong cuộc đời của mỗi người. Do vậy, dinh dưỡng không hợp lý làm ảnh hưởng đến sự phát triển tầm vóc, trí tuệ và sức khỏe của các em.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu ở trẻ em lứa tuổi vị thành niên bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông đã có một số nghiên cứu nhưng chỉ mới chú trọng nhiều đến vấn đề phát triển thể lực mà đề cập rất ít tới tình trạng dinh dưỡng ở lứa tuổi này.

*Tác giả liên hệ
Email: duonghuyanhphuong8888@gmail.com
Điện thoại: (+84) 915 215 581
https://doi.org/10.52163/yhc.v62i7.227

Kết quả nghiên cứu của Lê Na, Trương Thị Thùy Dương (2020) cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ vừa của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú lứa tuổi trung học cơ sở là 13,6%, mức độ nặng là 2,9%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm là 6,2% [3].

Bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh lứa tuổi học đường còn cao, là sự gia tăng tỷ lệ thừa cân, béo phì, đây cũng là vấn đề đáng báo động. Kết quả nghiên cứu của tác giả Đỗ Thị Chuyên, Nguyễn Thị Quỳnh Anh và Cộng sự (2021) cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh trung học cơ sở tại Bắc Ninh khá cao 15,8% [1].

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi phía Bắc có đồng bào người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ khá cao. Các nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng lứa tuổi vị thành niên đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số trung học cơ sở còn rất hạn chế. Để cung cấp thêm cung cấp bằng chứng cho việc xây dựng chế độ ăn hợp lý, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao sức khoẻ, phòng chống bệnh tật, chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu: *Mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại hai huyện, tỉnh Bắc Kạn năm 2019.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở (PTDTNT THCS) huyện Chợ Mới và huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 10/2019 đến tháng 1/2020.

Địa điểm nghiên cứu: Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới và huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

***2.3.1. Thiết kế nghiên cứu**:* Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

2.3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

** Cỡ mẫu:* Cỡ mẫu toàn bộ học sinh DTTS trường PTDTNT THCS tại 2 huyện của tỉnh Bắc Kạn.

** Phương pháp chọn mẫu:* Chọn chủ đích 2 huyện Chợ Mới và Na Rì của tỉnh Bắc Kạn. Mỗi huyện có một trường PTDTNT THCS. Tại mỗi trường chọn toàn bộ học sinh của trường đó theo danh sách học sinh nhà trường cung cấp (trường PTDTNT THCS Chợ Mới có 280 học sinh và PTDTNT THCS Na Rì có 274 học sinh). Tổng số học sinh hai trường là 554.

** Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu*

Học sinh DTTS các trường PTDTNT THCS tại 2 huyện, tỉnh Bắc Kạn tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

2.4. Phương pháp thu thập số liệu

2.4.1. Thu thập các thông tin nhân khẩu học

Sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế sẵn.

2.4.2. Thu thập một số chỉ số nhân trắc

Cân nặng: Dùng cân SECA của Nhật Bản.

Chiều cao được đo bằng thước gỗ của UNICEF.

Cách tính tuổi của học sinh: Lấy ngày tháng năm điều tra trừ đi ngày tháng năm sinh của học sinh.

2.4.3. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

Dựa theo bảng phân loại Z-score của WHO năm 2007 cho trẻ từ 10 đến 19 tuổi:

- Đánh giá chỉ số Z - score chiều cao theo tuổi:

+ SDD thể thấp còi: Z- score < - 2SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 2 SD.

- Đánh giá chỉ số Z - score BMI theo tuổi:

+ SDD thể gầy còm: Z - score < - 2 SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 1 SD.

+ Thừa cân: + 1SD < Z- score < + 2 SD

+ Béo phì: Z- score ≥ + 2 SD.

2.5. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch, mã hóa, nhập trên phần mềm Epi data 3.1 và được xử lý trên phần mềm Microsoft Office Exel 2007 và SPSS 20.0 với các test thống kê thích hợp.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

Số liệu bài báo là một phần số liệu của đề tài cấp Bộ mã số B2019-TNA-13 được phê duyệt theo Quyết định số 5652/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2018.

Đề tài tuẩn thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức của trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên số 896/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 8 tháng 8 năm 2019. Đồng thời được sự đồng ý của Sở Giáo dục và Đào tạo và hai trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới và huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Chung (n =554)		Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (SL=280)		Trường PTDTNT THCS huyện Na Rì (SL=274)	
	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SL)	Tỷ lệ (%)
Tuổi						
11 tuổi	135	24,4	69	24,6	66	24,1
12 tuổi	141	25,5	72	25,7	69	25,2
13 tuổi	137	24,7	68	24,3	69	25,2
14 tuổi	141	25,5	71	25,4	70	25,5
Giới tính						
Nam	179	32,3	94	33,6	85	31,0
Nữ	375	67,7	186	66,4	189	69,0
Nhóm dân tộc						
Tày	251	45,3	138	49,3	113	41,2
Nùng	99	17,9	12	4,3	87	31,8
Dao	172	31,0	118	42,1	54	19,7
Sán Dìu	1	0,2	1	0,4	0	0,0
Mông	16	2,9	2	0,7	14	5,1
Sán Chay	2	0,4	2	0,7	0	0,0
Khác	13	2,3	7	2,5	6	2,2

Nhận xét: Tổng số học sinh tham gia nghiên cứu là 554, trong đó học sinh nữ (67,7%) chiếm tỷ lệ cao hơn học sinh nam (32,3%) ở cả hai trường. Độ tuổi của học sinh tham gia nghiên cứu phân bố đồng đều từ 11 đến 14 tuổi. Phần lớn học sinh trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới là người dân tộc Tày chiếm 49,3% và dân tộc Dao (42,1%). Học sinh trường PTDTNT THCS huyện Na Rì, là người dân tộc Tày chiếm tỷ lệ cao nhất 41,2%, tiếp đến là dân tộc Nùng (31,8%).

3.2. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở hai huyện, tỉnh Bắc Kạn

Bảng 3.2. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh DTTS trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới

Giới / TTDD	Nam (SL=94)		Nữ (SL=186)		Chung (SL = 280)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thấp còi	12	12,8	16	8,6	28	10,0	> 0,05
Gầy còm	10	10,6	6	3,2	16	5,7	< 0,05
Thừa cân, béo phì	7	7,4	22	11,8	29	10,4	> 0,05

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nam học sinh (12,8%) cao hơn nữ học sinh (8,6%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p>0,05). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở nam học sinh (10,6%) cao hơn nữ học sinh (3,2%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p < 0,0,5. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nữ học sinh (11,8%) cao hơn nam học sinh (7,4%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p>0,05). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi chung là 10,0%, gầy còm là 5,7% và thừa cân, béo phì là 10,4%.

Bảng 3.3. Tình trạng dinh dưỡng của học sinhDTTS trường PTDTNT THCS huyện Na Rì

Giới tính / Thể SDD	Nam (SL= 85)		Nữ (SL= 189)		Chung (SL = 274)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thấp còi	14	16,5	47	24,9	61	22,3	> 0,05
Gầy còm	3	3,5	2	1,1	5	1,8	> 0,05
Thừa cân, béo phì	3	3,5	13	6,9	16	5,8	> 0,05

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nữ học sinh (24,9%) cao hơn nam học sinh (16,5%). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở nam học sinh (3,5%) cao hơn nữ học sinh (1,1%). Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nữ học sinh (6,8%) cao hơn nam học sinh (3,5%), song sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê về tình trạng dinh dưỡng giữa hai giới (p > 0,05). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi chung là 22,3%, gầy còm là 1,8% và thừa cân, béo phì là 5,8%.

Bảng 3.4. Tình trạng suy dinh dưỡng của học sinh DTTS tại hai trường

Tình trạng suy dinh dưỡng	Chung (SL=554)		Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (SL=280)		Trường PTDTNT THCS huyện Na Rì (SL=274)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thể thấp còi	89	16,1	28	10,0	61	22,3	< 0,05
Thể gầy còm	21	3,8	16	5,7	5	1,8	< 0,05
Chung	108	20,3	42	15,0	66	24,1	< 0,05

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của học sinh DTTS tại 2 huyện của Bắc Kạn khá cao 20,3%, trong đó 16,1% là suy dinh dưỡng thể thấp còi, 3,8% học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm. Tỷ lệ học sinh suy dinh dưỡng thể thấp còi (22,3%) và suy dinh dưỡng chung (24,1%) của trường PTDTNT THCS huyện Na Rìcao hơn so với học sinh trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (10,0% và 15,0%). Ngược lại tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (5,7%) cao hơn học sinh trường PTDTNT THCS huyện Na Rì (1,8%). Sự khác biệt về các tỷ lệ này giữa hai trường có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

Bảng 3.5. Tình trạng thừa cân, béo phì của học sinh DTTS dân tộc thiểu số tại hai trường

Tình trạng thừa cân, béo phì	Chung (n =554)		Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (SL=280)		Trường PTDTNT THCS huyện Na Rì (SL=274)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thừa cân	38	6,9	24	8,6	14	5,1	> 0,05
Béo phì	7	1,3	5	1,8	2	0,7	> 0,05
Thừa cân, béo phì	45	8,2	29	10,4	16	5,8	> 0,05

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì chung ở 2 trường PTDTNT THCS tỉnh Bắc Kạn là 8,2% trong đó tỷ lệ thừa cân là 6,9% và béo phì là 1,3%. Tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì của trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới (8,6% và 1,8%), cao hơn so với tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì của trường PTDTNT THCS huyện Na Rì (5,1% và 0,7%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành trên 554 học sinh dân tộc thiểu số cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của học sinh dân tộc thiểu số tại 2 huyện của Bắc Kạn khá cao 20,3%, trong đó 16,1% là suy dinh dưỡng thể thấp còi, 3,8% học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm (bảng 3.4).

Kết quả nghiên cứu về tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của chúng tôi cao hơn rất nhiều so với kết quả nghiên cứu của tác giả Đinh Quỳnh Ngọc, Trương Thị Thùy Dung và Cộng sự (2019), thực hiện trên 404 học sinh trường THCS tại thành phố Hồ Chí Minh, kết quả cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng chiếm 3,3% [4].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao hơn kết quả nghiên cứu của các tác giả: Lưu Phương Dung, Nguyễn Nhật Cảm và Cộng sự (2017), tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ vị thành niên 11-17 tuổi ở Hà Nội là 5,9% [2]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Wafaa Y, Abdel Wahed and Partner(2017) trên trẻ 6 -17 tuổi cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm lần lượt là 0,9% [5].

Tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì chung ở 2 trường PTDTNT THCS của tỉnh Bắc Kạn là 8,2% trong đó tỷ lệ thừa cân là 6,9% và béo phì là 1,3% (bảng 3.5). Kết quả này của chúng tôi thấp hơn kết quả nghiên cứu của các tác giả: Wafaa Y, Abdel Wahed, Partner (2017) trên trẻ 6-17 tuổi cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì là 14,9% [5], Đinh Quỳnh Ngọc, Trương Thị Thùy Dung và Cộng sự (2019) thực hiện trên 404 học sinh trường THCS tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy thừa cân và béo phì chiếm tỷ lệ cao 30,4% [4], tác giả Đỗ Thị Chuyên, Nguyễn Thị Quỳnh Anh và CS (2021) **cũng** cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh trung học cơ sở thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là 15,8% [1].

Các kết quả nghiên cứu trên có thể giải thích rằng thời điểm nghiên cứu, điều kiện địa lý và hoàn cảnh kinh tế-xã hội khác nhau. Hơn nữa, Bắc Kạn là tỉnh miền núi phía Bắc, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn so với các thành phố lớn như Bắc Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh.

Tóm lại, dinh dưỡng đóng một vai trò quan trọng quyết định đến sự phát triển của của học sinh. Do đó, cần xây dựng khẩu phần ăn cân đối, hợp lý cho các em đồng thời tăng cường truyền giáo dục dinh dưỡng, hoạt động thể lực là biện pháp quan trọng nhằm nâng cao kiến thức, thực hành cho người chăm sóc trẻ, giáo viên và học sinh trong phòng chống suy dinh dưỡng cũng như thừa cân và béo phì ở trẻ lứa tuổi này.

5. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của học sinh dân tộc thiểu số tại 2 huyện của Bắc Kạn khá cao 20,3%, trong đó 16,1% là suy dinh dưỡng thể thấp còi, 3,8% học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm.

- Tỷ lệ học sinh thừa cân, béo phì chung ở 2 trường PTDTNT THCS của tỉnh Bắc Kạnlà 8,2% trong đó tỷ lệ thừa cân là 6,9% và béo phì là 1,3%.

6. KHUYẾN NGHỊ

- Nhà trường cần thông tin cho người chăm sóc trẻ thường xuyên hơn về tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

- Tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng hợp lý cho người chăm sóc trẻ, giáo viên và học sinh nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi học đường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Chuyen DT, Anh NTQ, Nutritional status classified by percentage of body fat in students 11 -14 years old in Tu Son town, Bac Ninh province in 2019, Yen Bai Science and Technology Journal, 2021; 226 (01):20-26.

[2] Dung LP, Cam NN, Tho NTT, Nutritional status of junior high school students in Hanoi city, 2016, Journal of Preventive Medicine, 2017; 27(8): 586-596.

[3] Na L, Duong TTT, Nutritional status of ethnic minority students in boarding schools for ethnic minorities in some districts of Cao Bang province, Journal of Practical Medicine, 2020;1132(5): 39-42.

[4] Ngoc DN, Dung TTT, Cuong DQ, Nutritional status and relationship with frequency of milk and dairy products, Ho Chi Minh City Journal of Medicine, 2019; 23(2): 177-183.

[5] Y W, Wahed A, Eldessouki R, Malnutrition and Its Associated Factors among Rural School Children in Fayoum Govermorate, Egypt, Journal of Environmental and Public Health, 2017; p.1-9.